# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ** | 1 – 3 |
| **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP** | 4 – 5 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN** | |
| Bảng cân đối kế toán | 6 – 9 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 12 – 37 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301427564 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 8 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 25 tháng 03 năm 2003;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ hai ngày 02 tháng 03 năm 2007 về việc bổ sung tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ ba ngày 25 tháng 10 năm 2007 về việc thay tăng vốn điều lệ từ 6.000.000.000 VND lên 22.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tư ngày 13 tháng 11 năm 2008 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ năm ngày 16 tháng 08 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp thành 0301427564;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ sáu ngày 09 tháng 09 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc sang ông Hồ Vinh Hiển;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ bảy ngày 28 tháng 10 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ từ 22.000.000.000 VND lên 23.355.000.000 VND; đồng thời, bổ sung thông tin về 83 chi nhánh của Công ty;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tám ngày 11 tháng 02 năm 2011 về việc giảm số chi nhánh từ 83 chi nhánh xuống còn 82 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ chín ngày 28 tháng 02 năm 2012 về việc thêm mã ngành; đồng thời, thay đổi số chi nhánh từ 82 chi nhánh lên 83 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười ngày 18 tháng 04 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ từ 23.355.000.000 VND lên 29.799.990.000 VND; đồng thời, thay đổi thông tin về các chi nhánh với số chi nhánh giảm xuống từ 83 chi nhánh còn 69 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười một ngày 18 tháng 09 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ từ 29.799.990.000 VND lên 45.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười hai ngày 24 tháng 12 năm 2015 về việc giải thể tất cả các chi nhánh của Công ty;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười ba ngày 03 tháng 3 năm 2016 về việc tăng vốn điều lệ từ 45.000.000.000 VND lên thành 60.000.000.000 VND.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại : 028 3754 7999
- Fax : 028 3754 7996

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông.
- Mã chứng khoán: PPP
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 6.000.000 cổ phiếu.
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 60.000.000.000 VND.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: bán buôn thuốc, bán buôn mỹ phẩm; bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm, nước hoa; sản xuất trà; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; sản xuất các loại bánh từ bột; sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự; sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn; bán buôn trà, bán buôn đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn thực phẩm chức năng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản; sản xuất thực phẩm chức năng; sản xuất thuốc; sản xuất ca cao, sô cô la và mứt kẹo; và bán buôn đồ uống không có cồn.

## 2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Thái Nhã Ngôn | Chủ tịch |
| Ông Hồ Vinh Hiển | Phó Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc | Thành viên |
| Bà Lê Thanh Trúc | Thành viên |
| Ông Tô Ngọc Hân | Thành viên |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Bà Hứa Thị Duyên Khoe | Trưởng ban |
| Bà Phạm Thị Minh Tâm | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Chắc | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Thái Nhã Ngôn | Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Vinh Hiển | Phó Tổng Giám đốc |

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Thái Nhã Ngôn | Tổng Giám đốc |

## 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

## 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

## 5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

## 6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## 7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

M.S.D.N: 0301... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ Q.BÌNH TÂN-T.P HỒ CHÍ MINH

**THÁI NHÃ NGÔN**
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2018

Số: 148/2018/BCKT-HCM.00623

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Quý cổ đông**
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo đến mục 4.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 7.299.869.082 VND. Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào khả năng của Công ty có thể tạo ra đủ dòng tiền cho các hoạt động của mình và việc các ngân hàng tiếp tục duy trì đầy đủ và thích hợp các hạn mức tín dụng nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty không tạo đủ dòng tiền và các ngân hàng sẽ không tiếp tục cung cấp đầy đủ và hợp lý các hạn mức tín dụng. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục trong 12 tháng tới.

| | |
|---|---|
| **TRẦN ĐẮC NHA** | **ĐỖ CHÍ LIỄU** |
| **Phó Tổng Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
| Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1 | Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3233-2015-009-1 |

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ**
Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | **100** | | **46.359.892.997** | **52.398.259.058** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **5.129.740.660** | **12.272.737.623** |
| Tiền | 111 | 5.1 | 5.129.740.660 | 12.272.737.623 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **-** | **-** |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **16.459.818.259** | **19.716.506.462** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 15.648.404.815 | 14.233.067.809 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 236.886.360 | 4.935.888.653 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 574.527.084 | 547.550.000 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **Hàng tồn kho** | **140** | 5.5 | **21.271.657.614** | **19.761.062.536** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 22.509.293.830 | 19.993.171.981 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.237.636.216) | (232.109.445) |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **3.498.676.464** | **647.952.437** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.6.1 | 220.199.258 | 87.584.361 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.278.477.206 | 560.368.076 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ**
Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | **200** | | **104.427.793.814** | **77.320.850.042** |
| **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **-** | **-** |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **101.762.847.264** | **70.428.437.903** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 80.821.341.075 | 48.890.620.569 |
| Nguyên giá | 222 | | 102.653.603.159 | 67.384.783.826 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (21.832.262.084) | (18.494.163.257) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| Nguyên giá | 225 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | 20.941.506.189 | 21.537.817.334 |
| Nguyên giá | 228 | | 23.910.406.901 | 23.910.406.901 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.968.900.712) | (2.372.589.567) |
| **Bất động sản đầu tư** | **230** | | **-** | **-** |
| Nguyên giá | 231 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **-** | **5.727.109.980** |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.9 | - | 5.727.109.980 |
| **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **500.000.000** | **500.000.000** |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | 5.10 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **2.164.946.550** | **665.302.159** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.6.2 | 1.917.419.307 | 665.302.159 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.11 | 247.527.243 | - |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | 270 | | **150.787.686.811** | **129.719.109.100** |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ**
Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | **300** | | **76.106.012.364** | **55.800.589.493** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **53.659.762.079** | **49.001.052.167** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 21.807.457.520 | 17.083.389.715 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 3.197.298.699 | 5.535.049.677 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 238.051.049 | 339.241.048 |
| Phải trả người lao động | 314 | | - | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 34.642.545 |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15.1 | 178.665.286 | 52.910.287 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.16.1 | 27.396.955.402 | 25.281.199.708 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.17 | 841.334.123 | 674.619.187 |
| Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **Nợ dài hạn** | **330** | | **22.446.250.285** | **6.799.537.326** |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.15.2 | 268.000.000 | 826.500.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.16.2 | 22.178.250.285 | 5.973.037.326 |
| Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ**
Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|---|---|---|---|
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **74.681.674.447** | **73.918.519.607** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | 5.18 | **74.681.674.447** | **73.918.519.607** |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *60.000.000.000* | *60.000.000.000* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.205.500.000 | 2.205.500.000 |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.062.369.168 | 3.427.994.232 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 8.413.805.279 | 8.285.025.375 |
| *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *3.338.805.786* | *1.819.268.665* |
| *LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *5.074.999.493* | *6.465.756.710* |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| **Nguồn kinh phí, quỹ khác** | **430** | | - | - |
| Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **150.787.686.811** | **129.719.109.100** |

| | | |
|---|---|---|
| **ĐOÀN KIM VÂN** | **ĐOÀN KIM VÂN** | **THÁI NHÃ NGÔN** |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
| | | Tp.Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2018 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ**
Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1.1 | 101.604.021.405 | 89.700.274.121 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 2.638.335.000 | 1.774.406.849 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 98.965.686.405 | 87.925.867.272 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.3 | 80.914.769.769 | 70.548.721.294 |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **18.050.916.636** | **17.377.145.978** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 2.047.048.693 | 1.372.702.703 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.5 | 3.312.572.820 | 106.064.584 |
| *- Trong đó, chi phí lãi vay* | 23 | | *3.301.820.320* | *106.064.584* |
| Chi phí bán hàng | 25 | 6.6 | 1.098.820.079 | 1.418.878.375 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.7 | 8.637.857.975 | 7.125.975.157 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **7.048.714.455** | **10.098.930.565** |
| Thu nhập khác | 31 | 6.8 | 433.663.447 | 105.176.788 |
| Chi phí khác | 32 | 6.9 | 91.387.761 | 795.860.201 |
| **Lợi nhuận/(lỗ) khác** | **40** | | **342.275.686** | **(690.683.413)** |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **7.390.990.141** | **9.408.247.152** |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.14 | 1.294.768.019 | 1.326.051.264 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 5.11 | (247.527.243) | - |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **6.343.749.365** | **8.082.195.888** |

| | | |
|---|---|---|
| **ĐOÀN KIM VÂN** | **ĐOÀN KIM VÂN** | **THÁI NHÃ NGÔN** |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
| | | Tp.Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2018 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ**

Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Mã số | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD** | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 7.390.990.141 | 9.408.247.152 |
| ***Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 4.076.016.682 | 3.708.859.131 |
| Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) | 03 | 1.005.526.771 | 232.109.445 |
| (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | - |
| (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.060.685.056) | (1.372.702.703) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 3.301.820.320 | 106.064.584 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| ***Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động*** | **08** | **13.713.668.858** | **12.082.577.609** |
| (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 | 960.084.156 | (3.053.306.139) |
| (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | (2.516.121.849) | (4.529.707.098) |
| Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, | 11 | 1.854.573.307 | 2.407.247.551 |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | (1.384.732.045) | 460.736.032 |
| (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (3.301.820.320) | (106.064.584) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.424.957.044) | (906.685.099) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (613.879.588) | (649.083.334) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh** | **20** | **7.286.815.475** | **5.705.714.938** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (29.683.316.063) | (8.563.700.732) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 13.636.364 | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | - | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.625.543.608 | 1.389.980.481 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(28.044.136.091)** | **(7.173.720.251)** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 15.000.000.000 |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 67.176.919.244 | 32.370.902.096 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (48.855.950.591) | (41.076.665.062) |
| Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (4.706.645.000) | (2.579.646.713) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **13.614.323.653** | **3.714.590.321** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM** | **50** | **(7.142.996.963)** | **2.246.585.008** |
| **TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM** | **60** | **12.272.737.623** | **10.026.152.615** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| **TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM** | **70** | **5.129.740.660** | **12.272.737.623** |

| | | |
|---|---|---|
| **ĐOÀN KIM VÂN** | **ĐOÀN KIM VÂN** | **THÁI NHÃ NGÔN** |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với Báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông.
- Mã chứng khoán: PPP.
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 6.000.000 cổ phiếu.
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 60.000.000.000 VND.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất dược phẩm.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: bán buôn thuốc, bán buôn mỹ phẩm; bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm, nước hoa; sản xuất trà; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; sản xuất các loại bánh từ bột; sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự; sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn; bán buôn trà, bán buôn đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn thực phẩm chức năng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản; sản xuất thực phẩm chức năng; sản xuất thuốc; sản xuất ca cao, sô cô la và mứt kẹo; và bán buôn đồ uống không có cồn.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 1.5 Cấu trúc của Công ty

**Công ty con**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH USAR Việt Nam | Lô số 12, đường số 8, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh. | Kinh doanh thuốc chữa bệnh, dịch vụ y tế. | 100% | 100% | 100% |

### 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### 1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số nhân viên của Công ty là 154 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 161 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 7.299.869.082 VND. Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào khả năng của Công ty có thể tạo ra đủ dòng tiền cho các hoạt động của mình và việc các ngân hàng tiếp tục duy trì đầy đủ và thích hợp các hạn mức tín dụng nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty không tạo đủ dòng tiền và các ngân hàng sẽ không tiếp tục cung cấp đầy đủ các hạn mức tín dụng. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

### 4.2 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm tài chính từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

### 4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

**Các khoản đầu tư vào công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 4.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là các chi phí công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

## 4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm khấu hao |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 – 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 – 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 năm |
| Tài sản cố định khác | 15 năm |

## 4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất 40 năm.

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

## 4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 4.12 Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## 4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

## 4.17 Công cụ tài chính

### Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả.

### Nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

### Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## 4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty và đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Công ty/ đối tượng | Quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH USAR Việt Nam | Công ty con |

Các cá nhân được xem là các bên liên quan: Các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty).

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1 Tiền

| | 31/12/2017<br>VND | 01/01/2017<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt - VND | 233.027.312 | 322.069.727 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND | 4.896.713.348 | 11.950.667.896 |
| | **5.129.740.660** | **12.272.737.623** |

### 5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | 31/12/2017<br>VND | 01/01/2017<br>VND |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | | |
| Công ty TNHH USAR Việt Nam | 4.717.413.702 | 2.948.857.388 |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | | |
| Công ty TNHH Dược phẩm Quang Anh | 2.175.785.648 | 3.433.833.701 |
| Công ty TNHH Shine Pharma | 67.475.000 | 1.843.619.717 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Đại Quang | 5.498.356.831 | 3.760.228.843 |
| Các khách hàng khác | 3.189.373.634 | 2.246.528.160 |
| | **15.648.404.815** | **14.233.067.809** |

### 5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2017<br>VND | 01/01/2017<br>VND |
|---|---|---|
| ***Trả trước cho người bán khác*** | | |
| Công ty TNHH Cơ Khí Thái Nam Quỳnh | 101.385.000 | - |
| Công ty TNHH SX Bao bì Nam Việt | 67.914.000 | - |
| Công ty TNHH Cơ khí chính xác Minh Luân | 44.935.000 | 165.015.000 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Thiết bị Duy Khang | - | 2.439.754.750 |
| Meyer Pharmaceuticals Ltd | - | 949.875.000 |
| Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng Sơn Trà | - | 596.718.050 |
| Các nhà cung cấp khác | 22.652.360 | 784.525.853 |
| | **236.886.360** | **4.935.888.653** |

### 5.4 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | | | | |
| Công ty TNHH Usar Việt Nam – Phải thu lợi nhuận phải nộp về Công ty mẹ | 421.505.084 | - | - | - |
| | - | | | |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | | | | |
| Phải thu các cửa hàng | - | - | 525.000.000 | - |
| Tạm ứng | 137.022.000 | - | 6.550.000 | - |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 16.000.000 | - | 16.000.000 | - |
| | **574.527.084** | **-** | **547.550.000** | **-** |

## 5.5 Hàng tồn kho

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu (*) | 13.801.388.378 | (134.956.429) | 8.836.250.060 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.869.822.881 | - | 3.520.373.720 | - |
| Thành phẩm | 5.047.820.162 | (733.470.966) | 6.988.628.680 | (138.905.277) |
| Hàng hóa | 790.262.409 | (369.208.821) | 647.919.521 | (93.204.168) |
| | **22.509.293.830** | **(1.237.636.216)** | **19.993.171.981** | **(232.109.445)** |

(*) Toàn bộ giá trị hàng tồn kho là nguyên liệu đã được thế chấp, cầm cố để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty *(xem thêm Thuyết minh mục 5.16.1).*

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | (232.109.445) | - |
| Trích lập dự phòng trong năm | (1.007.923.521) | (232.109.445) |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | 83.853 | - |
| Xóa sổ hàng tồn kho hết hạn sử dụng đã trích lập dự phòng | 2.312.897 | - |
| **Số dư cuối năm** | **(1.237.636.216)** | **(232.109.445)** |

## 5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

### 5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|---|---|
| Chi phí bảo hiểm cháy nổ | 77.316.133 | 87.584.361 |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà ăn | 53.730.459 | - |
| Thiết bị, dụng cụ sản xuất | 89.152.666 | - |
| | **220.199.258** | **87.584.361** |

### 5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|---|---|
| Dụng cụ thiết bị sản xuất | 1.146.036.639 | 378.297.697 |
| Kệ chất hàng | 227.524.652 | 52.261.949 |
| Cân bàn điện tử | 189.073.180 | 54.788.061 |
| Thiết bị lọc (nước, không khí) | 136.269.497 | 34.838.502 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 218.515.339 | 145.115.950 |
| | **1.917.419.307** | **665.302.159** |

## 5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***Nguyên giá*** | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 40.302.809.688 | 25.623.889.712 | 1.162.536.807 | 76.500.000 | 219.047.619 | 67.384.783.826 |
| Mua trong năm | - | 7.801.515.951 | - | - | 32.000.000 | 7.833.515.951 |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | 26.866.910.088 | - | 710.000.000 | - | - | 27.576.910.088 |
| Thanh lý trong năm | - | - | (141.606.706) | - | - | (141.606.706) |
| Tại ngày 31/12/2017 | **67.169.719.776** | **33.425.405.663** | **1.730.930.101** | **76.500.000** | **251.047.619** | **102.653.603.159** |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 5.262.869.056 | 12.261.258.343 | 714.988.239 | 36.000.000 | 219.047.619 | 18.494.163.257 |
| Khấu hao trong năm | 1.044.861.748 | 2.197.402.137 | 228.441.648 | 9.000.000 | - | 3.479.705.537 |
| Thanh lý trong năm | - | - | (141.606.706) | - | - | (141.606.706) |
| Tại ngày 31/12/2017 | **6.307.730.804** | **14.458.660.480** | **801.823.181** | **45.000.000** | **219.047.619** | **21.832.262.084** |
| ***Giá trị còn lại*** | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 35.039.940.632 | 13.362.631.369 | 447.548.568 | 40.500.000 | - | 48.890.620.569 |
| Tại ngày 31/12/2017 | **60.861.988.972** | **18.966.745.183** | **929.106.920** | **31.500.000** | **32.000.000** | **80.821.341.075** |

*Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Tại ngày 01/01/2017 | 461.118.928 | 4.444.929.847 | 141.606.706 | 31.500.000 | 219.047.619 | 5.298.203.100 |
| Tại ngày 31/12/2017 | **461.118.928** | **3.321.097.727** | **-** | **-** | **219.047.619** | **4.001.264.274** |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 31/12/2017 là 41.054.193.069 VND (tại 01/01/2017 là 13.362.631.369 VND) đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn.
*Xem thêm Thuyết minh mục 5.16.2.*

## 5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm kế toán VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|
| ***Nguyên giá*** | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 23.880.406.901 | 30.000.000 | 23.910.406.901 |
| Tại ngày 31/12/2017 | **23.880.406.901** | **30.000.000** | **23.910.406.901** |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 2.342.589.567 | 30.000.000 | 2.372.589.567 |
| Khấu hao trong năm | 596.311.145 | - | 596.311.145 |
| Tại ngày 31/12/2017 | **2.938.900.712** | **30.000.000** | **2.968.900.712** |
| ***Giá trị còn lại*** | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 21.537.817.334 | - | 21.537.817.334 |
| Tại ngày 31/12/2017 | **20.941.506.189** | **-** | **20.941.506.189** |

Quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 31/12/2017 là 20.941.506.189 VND (tại ngày 01/01/2017 là 21.537.817.334 VND) đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng – *Xem thêm Thuyết minh mục 5.16.1, 5.16.2.*

## 5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là công trình xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm Phong Phú giai đoạn 2 như sau:

| | **Năm 2017** VND |
|---|---|
| Số dư tại ngày 01/01/2017 | 5.727.109.980 |
| Chi phí phát sinh trong năm | 22.645.624.758 |
| Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình trong năm | (27.576.910.088) |
| Kết chuyển sang công cụ, dụng cụ trong năm | (775.384.650) |
| Kết chuyển sang chi phí trong năm | (20.440.000) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2017** | **-** |

## 5.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ bao gồm khoản đầu tư góp vốn vào công ty con. Thông tin về khoản đầu tư góp vốn vào công ty con của Công ty như sau:

| | **31/12/2017** | | | **01/01/2017** | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| ***Đầu tư vào công ty con*** | | | | | | |
| Công ty TNHH USAR Việt Nam (*) | 500.000.000 | - | (**) | 500.000.000 | - | (**) |
| | **500.000.000** | **-** | **-** | **500.000.000** | **-** | **-** |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tỷ lệ lợi ích/ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH USAR Việt Nam là 100%.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Tình hình hoạt động của công ty con**

Công ty TNHH USAR Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312559234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 07 tháng 05 năm 2015, hoạt động chính của công ty con này là thương mại dược phẩm.

*Giao dịch với các công ty con*

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau:

| | | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH USAR Việt Nam | Bán hàng | 47.100.993.675 | 30.483.105.290 |
| | Lợi tức được chia | 2.014.064.578 | 1.202.966.016 |

## 5.11 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 01/01/2017<br>VND | Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm<br>VND | 31/12/2017<br>VND |
|---|---|---|---|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | | |
| *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho* | - | *247.527.243* | *247.527.243* |
| | - | **247.527.243** | **247.527.243** |

## 5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2017<br>VND | 01/01/2017<br>VND |
|---|---|---|
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | | |
| Công ty Cổ phần Dược Cửu Long | 5.810.479.400 | 5.261.286.800 |
| Công ty TNHH Bao Bì Tấn Thành | 1.143.376.300 | 1.697.294.500 |
| Các nhà cung cấp khác | 14.853.601.820 | 10.124.808.415 |
| | **21.807.457.520** | **17.083.389.715** |

## 5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2017<br>VND | 01/01/2017<br>VND |
|---|---|---|
| ***Trả trước của các khách hàng khác*** | | |
| Công ty Shine Pharma | 1.517.001.551 | 3.667.037.787 |
| Công ty Vĩnh Tường Phát | 361.364.250 | 419.730.000 |
| Các khách hàng khác | 1.318.932.898 | 1.448.281.890 |
| | **3.197.298.699** | **5.535.049.677** |

## 5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2017 | Số phát sinh trong năm | | 31/12/2017 |
|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp<br>VND | Số phải nộp<br>VND | Số đã nộp<br>VND | Phải nộp<br>VND |
| Thuế giá trị gia tăng tiêu thụ nội địa | - | 1.665.435.474 | (1.665.435.474) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 331.872.334 | 1.294.768.019 | (1.424.957.044) | 201.683.309 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7.368.714 | 120.089.772 | (91.090.746) | 36.367.740 |
| Thuế nhà đất,tiền thuê đất | - | 70.110.806 | (70.110.806) | - |
| Các loại thuế khác | - | 21.206.999 | (21.206.999) | - |
| **Cộng** | **339.241.048** | **3.171.611.070** | **(3.272.801.069)** | **238.051.049** |

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.390.990.141 | 9.408.247.152 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.096.914.532 | 1.158.212.979 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 8.487.904.673 | 10.566.460.131 |
| Thu nhập không chịu thuế - Cổ tức | (2.014.064.578) | (1.202.966.016) |
| Lỗ các năm trước được chuyển | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 6.473.840.095 | 9.363.494.115 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông** | **1.294.768.019** | **1.872.698.823** |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước | - | (546.647.559) |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **1.294.768.019** | **1.326.051.264** |

*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

### 5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2017<br>VND | 01/01/2017<br>VND |
|---|---|---|
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | | |
| Cổ tức phải trả | 146.265.287 | 52.910.287 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 32.400.001 | - |
| | **178.665.288** | **52.910.287** |

### 5.15.2 Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2017<br>VND | 01/01/2017<br>VND |
|---|---|---|
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân*** | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 268.000.000 | 826.500.000 |
| | **268.000.000** | **826.500.000** |

## 5.16 Vay ngắn hạn, dài hạn

### 5.16.1 Vay ngắn hạn

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| ***Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan*** | | | | |
| Ông Thái Nhã Ngôn - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty (*) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Ông Hồ Vinh Hiển (**) | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 | - | - |
| ***Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác*** | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (***) | 15.996.955.402 | 15.996.955.402 | 22.281.199.708 | 22.281.199.708 |
| | **27.396.955.402** | **27.396.955.402** | **25.281.199.708** | **25.281.199.708** |

(*) Là khoản vay Ông Thái Nhã Ngôn, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 01/HĐVV-BB012 ngày 24 tháng 11 năm 2016. Số tiền cho vay 3.000.000.000 VND Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 24 tháng 11 năm 2016 đến 23 tháng 11 năm 2017). Lãi suất vay bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay số 02/HĐVV-BB012 ngày 20 tháng 1 năm 2017. Số tiền cho vay 2.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là gần 02 năm (từ ngày 20 tháng 1 năm 2017 đến 19 tháng 12 năm 2018). Lãi suất vay bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động (6,8%/năm). Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay số 03/HĐVV-BB012 ngày 18 tháng 5 năm 2017. Số tiền cho vay 2.700.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 18 tháng 5 năm 2017 đến 17 tháng 5 năm 2018). Lãi suất vay bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động (6,8%/năm). Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay số 04/HĐVV-BB012 ngày 25 tháng 09 năm 2017. Số tiền cho vay 1.300.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 25 tháng 09 năm 2017 đến 24 tháng 09 năm 2018). Lãi suất vay bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động (6,8%/năm). Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay số 06/HĐVV-BB012 ngày 27 tháng 10 năm 2017. Số tiền cho vay 1.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 27 tháng 10 năm 2017 đến 26 tháng 10 năm 2018). Lãi suất vay bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động (6,8%/năm). Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(**) Là khoản vay Ông Hồ Vinh Hiển, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty kiêm Phó Tổng giám đốc theo hợp đồng vay số 06/HĐVV-BB012 ngày 27 tháng 10 năm 2017. Số tiền cho vay 1.400.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 27 tháng 10 năm 2017 đến 26 tháng 10 năm 2018). Lãi suất vay bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động (6,8%/năm). Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(***) Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 170580045/2017-HĐTDHM/NHCT923-PHONGPHU ngày 14 tháng 06 năm 2017:

Mục đích vay : Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm của Công ty.
Thời hạn vay : Theo từng khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng.
Lãi suất vay : 9,5%/năm, điều chỉnh theo từng khế ước nhận nợ.
Hình thức đảm bảo : 1. Quyền sử dụng có thời hạn của 04 thửa đất và các tài sản gắn liền với thửa đất trong hiện tại và tương lai như sau:

- Thửa đất số 38 tờ bản đồ số 10, Bộ địa chính, Phường 03, Quận 08, Tp.Hồ Chí Minh theo GCNQSĐ đất số CC336413, diện tích 13,1 $m^2$, thời gian sử dụng đất đến ngày 07 tháng 05 năm 2017.
- Thửa đất số 3 tờ bản đồ số 13, Bộ địa chính Phường 15, Quận 08, Tp.Hồ Chí Minh theo GCNQSD đất số CC336411, diện tích 53,1 $m^2$ thời gian sử dụng đất đến ngày 07 tháng 05 năm 2017.
- Thửa đất số 2 tờ bản đồ số 21, Bộ địa chính Phường 9, Quận 08, Tp.Hồ Chí Minh theo GCNQSD đất số CC336412, diện tích 18,9 $m^2$ thời gian sử dụng đất đến ngày 07 tháng 05 năm 2017.
- Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 25, Bộ địa chính Phường 2, Quận 08, Tp.Hồ Chí Minh theo GCNQSD đất số CC336414 diện tích 32,9 $m^2$ thời gian sử dụng đất đến ngày 05 tháng 05 năm 2017.

Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, các bên thống nhất định giá giá trị của các tài sản thế chấp trên là 4.023.680.000 VND theo hợp đồng thế chấp bất động sản số: 160580181/HĐTC ngày 19 tháng 05 năm 2016.

2. Lô công trình nhà máy sản xuất dược phẩm tại địa chỉ Lô số 12, đường số 8 - Khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh theo GCN quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 694332 do UBND thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/09/2010. Diện tích xây dựng 1825,1$m^2$. Diện tích sàn xây dựng: 3.358,9$m^2$. Không có thời hạn sở hữu. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này các bên thống nhất giá trị tài sản thế chấp là 18.138.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số 170580085/HĐTC ngày 04/04/2017.
3. Toàn bộ hàng hóa của Công ty Cổ phần dược phẩm Phong Phú là nguyên vật liệu dược phẩm các loại với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 15.000.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 160470013/HĐTC ngày 26/01/2016 (*xem thêm Thuyết minh mục 5.5*)
4. Quyền sử dụng có thời hạn của 05 thửa đất và các tài sản gắn liền với thửa đất trong hiện tại và tương lai như sau:

- Thửa đất số 74 tờ bản đồ 25 GCN QSDĐ số AK 469877 ngày 18/02/2008, địa chỉ 132 Nguyễn Thị Tần, Phường 2, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, diện tích 32,9 $m^2$.
- Thửa đất số 2 tờ bản đồ 21 GCN QSDĐ số AK 469876 ngày 18/02/2008, địa chỉ 623 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, diện tích 18,9 $m^2$.
- Thửa đất số 3 tờ bản đồ 13 GCN QSDĐ số AK 469875 ngày 18/02/2008, địa chỉ 313 Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, diện tích 53,1 $m^2$.
- Thửa đất số 38 tờ bản đồ 10 GCN QSDĐ số AK 469874 ngày 18/02/2008, địa chỉ 11 Đường Âu Dương Lân, Phường 3, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, diện tích 13,1 $m^2$.
- Thửa đất số 31 tờ bản đồ 7 GCN QSDĐ số AK 469879 ngày 18/02/2008, địa chỉ 543 Tùng Thiện Vương, Phường 12, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh diện tích 5,9 $m^2$.

Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, các bên chưa thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số:

150450042/HĐTC ngày 3 tháng 3 năm 2015.

5. Các máy móc thiết bị đang sử dụng tại nhà máy sản xuất thuốc lô 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh theo mục lục liệt kê trong hợp đồng thế chấp động sản số 150450100/HĐTC ngày 14/05/2015. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này các bên thống nhất giá trị tài sản thế chấp là 10.101.600.000 VND.
6. Thửa đất số 335 tờ bản đồ 39 GCN QSDĐ số BB 694332 ngày 11/09/2010, địa chỉ tại phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, diện tích 5.600 $m^2$. Theo hợp đồng thế chấp BĐS số 150450047, tại thời điểm ký kết hợp đồng này các bên thống nhất giá trị tài sản thế chấp là 22.400.000.000 VND.

Hạn mức vay : 30.000.000.000 VND.
Số dư tại ngày 31/12/2017 : 15.996.955.402 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm tài chính như sau:

| | 01/01/2017<br>VND | Số tiền vay phát sinh trong năm<br>VND | Số tiền vay đã trả trong năm<br>VND | 31/12/2017<br>VND |
|---|---|---|---|---|
| Vay ngắn hạn các cá nhân | 3.000.000.000 | 8.400.000.000 | - | 11.400.000.000 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 22.281.199.708 | 42.571.706.285 | (48.855.950.591) | 15.996.955.402 |
| | **25.281.199.708** | **50.971.706.285** | **(48.855.950.591)** | **27.396.955.402** |

### 5.16.2 Vay dài hạn

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị<br>VND | Số có khả năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND | Số có khả năng trả nợ<br>VND |
| ***Vay dài hạn các tổ chức khác*** | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (**) | 22.178.250.285 | 22.178.250.285 | 5.973.037.326 | 5.973.037.326 |
| | **22.178.250.285** | **22.178.250.285** | **5.973.037.326** | **5.973.037.326** |

(**) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 160580102/2016 - HĐTDDA/NHCT923 ngày 14 tháng 11 năm 2016:

Mục đích vay : Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: Nhà máy sản xuất dược phẩm Phong Phú giai đoạn II.

Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất vay : 9,00%/năm, được điều chỉnh theo Giấy nhận nợ.

Hình thức đảm bảo : - Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay của dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm Phong Phú giai đoạn II và các quyền, lợi ích gắn liền với tất cả các hợp đồng bảo hiểm. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, các bên thống nhất định giá giá trị của Tài sản sản thế chấp là 16.669.869.000 VND theo Hợp đồng thế chấp động sản số 160580222/HĐTC ngày 04 tháng 11 năm 2016.

- Tài sản gắn liền với liền với thửa đất là tài sản hình thành trong tương lai theo giấy phép xây dựng số 86/GPXD-GĐ 2 ngày 06 tháng 09 năm 2016. Tại thời điểm ký hợp đồng, các bên thống nhất định giá trị tài sản thế chấp là 28.502.186.000 VND theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 160580223/HĐTC ngày 08 tháng 11 năm 2016.

Hạn mức vay : 30.000.000.000 VND.
Số dư tại ngày 31/12/2017 : 22.178.250.285 VND.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay như sau:

| | Tổng nợ VND | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm |
|---|---|---|---|
| **Tại ngày 31/12/2017** | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 22.178.250.285 | | 22.178.250.285 |
| | **22.178.250.285** | | **22.178.250.285** |
| **Tại ngày 01/01/2017** | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 5.973.037.326 | - | 5.973.037.326 |
| | **5.973.037.326** | **-** | **5.973.037.326** |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

| | 01/01/2017 VND | Số tiền vay phát sinh trong năm VND | 31/12/2017 VND |
|---|---|---|---|
| Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn | 5.973.037.326 | 16.505.212.959 | 22.478.250.285 |
| | **5.973.037.326** | **16.505.212.959** | **22.478.250.285** |

### 5.16.3 Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

## 5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | 01/01/2017 VND | Tăng trích lập từ lợi nhuận VND | Chi quỹ trong năm VND | 31/12/2017 VND |
|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 674.619.187 | 634.374.936 | (467.660.000) | 841.334.123 |
| Quỹ khen thưởng Ban điều hành | - | 146.219.588 | (146.219.588) | - |
| | **674.619.187** | **780.594.524** | **(613.879.588** | **841.334.123** |

## 5.18 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

### 5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 01/01/2016** | 45.000.000.000 | 2.205.500.000 | 2.619.774.643 | 4.451.768.665 | **54.277.043.308** |
| Lãi trong trong năm | 15.000.000.000 | - | - | - | 15.000.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 8.082.195.888 | 8.082.195.888 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (808.219.589) | (808.219.589) |
| Trích lập các quỹ đầu tư phát triển | - | - | 808.219.589 | (808.219.589) | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | (2.632.500.000) | (2.632.500.000) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2016** | **60.000.000.000** | **2.205.500.000** | **3.427.994.232** | **8.285.025.375** | **73.918.519.607** |

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư tại ngày 01/01/2017** | 60.000.000.000 | 2.205.500.000 | 3.427.994.232 | 8.285.025.375 | **73.918.519.607** |
| Lãi trong năm | - | - | - | 6.343.749.365 | 6.343.749.365 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (634.374.936) | (634.374.936) |
| Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành | - | - | - | (146.219.589) | (146.219.589) |
| Trích lập các quỹ đầu tư phát triển | - | - | 634.374.936 | (634.374.936) | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | (4.800.000.000) | (4.800.000.000) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2017** | **60.000.000.000** | **2.205.500.000** | **4.062.369.168** | **8.413.805.279** | **74.681.674.447** |

### 5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| Cổ đông | 31/17/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | Tỷ lệ (%) | VND | Tỷ lệ (%) |
| Ông Thái Nhã Ngôn | 26.768.910.000 | 44,61% | 26.768.910.000 | 44,61% |
| Bà Lê Thanh Trúc | 5.711.600.000 | 9,52% | 5.711.600.000 | 9,52% |
| Ông Hồ Vinh Hiển | 3.119.000.000 | 5,20% | 3.119.000.000 | 5,20% |
| Các cổ đông khác | 24.400.490.000 | 40,67% | 24.400.490.000 | 40,67% |
| | **60.000.000.000** | **100,00%** | **60.000.000.000** | **100,00%** |

### 5.18.3 Cổ phiếu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.000.000 | 6.000.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *6.000.000* | *6.000.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.000.000 | 6.000.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *6.000.000* | *6.000.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/ Cổ phiếu.

### 5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2016 theo Nghị quyết Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2017 như sau:

| | VND |
|---|---|
| • Chia cổ tức theo tỷ lệ 8% x mệnh giá cổ phiếu x số lượng cổ phiếu đang lưu hành (tức là mỗi cổ phiếu được nhận 800 VND) | : 4.800.000.000 |
| • Trích khen thưởng Ban điều hành là 10% lợi nhuận vượt kế hoạch của năm 2016 | : 146.219.589 |

Bên cạnh đó, Công ty cũng đã tạm trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2017 như sau:

| | VND |
|---|---|
| • Trích 10% từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 cho quỹ đầu tư phát triển | : 634.374.936 |
| • Trích 10% từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 cho quỹ khen thưởng phúc lợi | : 634.374.936 |

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 6.1 Doanh thu bán hàng

### 6.1.1 Tổng doanh thu

| | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng | 101.604.021.405 | 89.700.274.121 |
| | **101.604.021.405** | **89.700.274.121** |

### 6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số 5.10. Công ty không phát sinh giao dịch về cung cấp hàng hóa cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

### 6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|---|---|
| Hàng bán bị trả lại | 2.615.997.234 | 1.774.406.849 |
| Giảm giá hàng bán | 22.337.766 | - |
| | **2.638.335.000** | **1.774.406.849** |

### 6.3 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng đã bán | 79.909.242.998 | 70.316.611.849 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.005.526.771 | 232.109.445 |
| | **80.914.769.769** | **70.548.721.294** |

### 6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 32.984.115 | 169.736.687 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.014.064.578 | 1.202.966.016 |
| | **2.047.048.693** | **1.372.702.703** |

### 6.5 Chi phí tài chính

| | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong năm | | |
| - Chi phí lãi vay phát sinh trong năm | 3.301.820.320 | 2.443.888.415 |
| - Ngân sách Nhà nước cấp bù lãi vay | - | (2.337.823.831) |
| Chi phí khác | 10.752.500 | - |
| | **3.312.572.820** | **106.064.584** |

## 6.6 Chi phí bán hàng

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 714.284.713 | 979.020.549 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 69.608.325 | 30.316.635 |
| Chi phí bán hàng khác | 314.927.041 | 409.541.191 |
| | **1.098.820.079** | **1.418.878.375** |

## 6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 4.733.342.860 | 3.712.123.842 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 664.976.467 | 671.319.598 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 726.941.931 | 398.422.872 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 2.512.596.717 | 2.344.108.845 |
| | **8.637.857.975** | **7.125.975.157** |

## 6.8 Thu nhập khác

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|
| Thu nhập từ gia công sản phẩm | 420.000.000 | - |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 13.636.364 | - |
| Thu nhập khác | 27.083 | 105.176.788 |
| | **433.663.447** | **105.176.788** |

## 6.9 Chi phí khác

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|
| Thuế chuyển quyền sở hữu nhà đất số 30-32 Phong Phú, phường 12, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh | - | 752.858.700 |
| Phạt chậm nộp thuế | 75.637.761 | 36.620.676 |
| Phạt vi phạm hành chính | 15.750.000 | 6.380.825 |
| | **91.387.761** | **795.860.201** |

## 6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 59.712.929.428 | 57.987.594.225 |
| Chi phí nhân công | 15.783.839.277 | 13.449.302.958 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.076.016.682 | 3.708.859.131 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.374.146.373 | 3.253.141.675 |
| Chi phí khác | 6.261.519.003 | 3.205.784.463 |
| | **88.208.450.763** | **81.604.682.452** |

## 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 7.1 Tiền thu từ đi vay

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | **67.476.919.244** | **32.370.902.096** |

### 7.2 Tiền trả nợ gốc vay

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---|---|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | **48.855.950.591** | **41.076.665.062** |

## 8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### *i. Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

### *ii. Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

### *iii. Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---|---|---|---|
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2017** | | | |
| Phải trả người bán | | | |
| *Phải trả các nhà cung cấp khác* | *21.807.457.520* | | *21.807.457.520* |
| Các khoản phải trả khác | | | |
| *Phải trả các đơn vị và cá nhân khác* | - | *268.000.000* | *268.000.000* |
| Các khoản vay và nợ | | | |
| *Vay phải trả các bên liên quan* | *11.400.000.000* | - | 11.400.000.000 |
| *Vay phải trả các tổ chức và cá nhân khác* | *15.996.955.402* | *22.178.250.285* | *38.175.205.687* |
| | **49.204.412.922** | **22.446.250.285** | **71.650.663.207** |
| **Ngày 01 tháng 01 năm 2017** | | | |
| Phải trả người bán | | | |
| *Phải trả các nhà cung cấp khác* | *17.083.389.715* | - | *17.083.389.715* |
| Các khoản chi phí phải trả | | | |
| *Phải trả các đơn vị và cá nhân khác* | *34.642.545* | - | *34.642.545* |
| Các khoản phải trả khác | | | |
| *Phải trả các đơn vị và cá nhân khác* | - | *826.500.000* | *826.500.000* |
| Các khoản vay và nợ | | | |
| *Vay phải trả các bên liên quan* | *3.000.000.000* | - | *3.000.000.000* |
| *Vay phải trả các tổ chức và cá nhân khác* | *22.281.199.708* | *5.973.037.326* | *28.254.237.034* |
| | **42.399.231.968** | **6.799.537.326** | **49.198.769.294** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

***Tài sản đảm bảo***

Công ty đã cầm cố nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các tài sản gắn liền với đất vào các khoản vay (*Thuyết minh số 5.5; 5.7; 5.8 và 5.16*).

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2017 và 01/01/2017 (*Thuyết minh số 5.15.2*).

***iv. Giá trị hợp lý***

*(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ*

ĐVT: VND

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý (*) | |
|---|---|---|---|---|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Ngày 01 tháng 01 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Ngày 01 tháng 01 năm 2017 |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Các khoản phải thu | | | | |
| Phải thu khách hàng | | | | |
| *Phải thu các bên liên quan* | *4.717.413.702* | *2.948.857.388* | *4.717.413.702* | *2.948.857.388* |
| *Phải thu các khách hàng khác* | *10.930.991.113* | *11.284.210.421* | *10.930.991.113* | *11.284.210.421* |
| Phải thu khác | | | | |
| *Phải thu khác bên liên quan* | *421.505.084* | - | *421.505.084* | - |
| *Phải thu các tổ chức và cá nhân khác* | *16.000.000* | *541.000.000* | *16.000.000* | *541.000.000* |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.129.740.660 | 12.272.737.623 | 5.129.740.660 | 12.272.737.623 |
| | **21.215.650.559** | **27.046.805.432** | **21.215.650.559** | **27.046.805.432** |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | |
| Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ | | | | |
| Phải trả người bán | | | | |
| *Phải trả các nhà cung cấp khác* | *21.807.457.520* | *17.083.389.715* | *21.807.457.520* | *17.083.389.715* |
| Chi phí phải trả | | | | |
| *Phải trả các đơn vị và cá nhân khác* | - | *34.642.545* | - | *34.642.545* |
| Các khoản phải trả khác | | | | |
| *Phải trả các đơn vị và cá nhân khác* | *268.000.000* | *826.500.000* | *268.000.000* | *826.500.000* |
| Các khoản vay và nợ | | | | |
| *Vay phải trả các bên liên quan* | *11.400.000.000* | *3.000.000.000* | *11.400.000.000* | *3.000.000.000* |
| *Vay phải trả các tổ chức và cá nhân khác* | *38.175.205.687* | *28.254.237.034* | *38.175.205.687* | *28.254.237.034* |
| | **71.650.663.207** | **49.198.769.294** | **71.650.663.207** | **49.198.769.294** |

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(2) *Cơ sở xác định giá trị hợp lý*

***Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác***

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

***Nợ phải trả tài chính phi phái sinh***

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc năm kế toán.

## 9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### 9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|---|---|
| ***Các thành viên Hội đồng quản trị*** | | |
| Ông Thái Nhã Ngôn – Chủ tịch | | |
| - Vay ngắn hạn | 7.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| - Trả nợ vay ngắn hạn | - | 8.000.000.000 |
| Ông Hồ Vinh Hiển – Phó Chủ tịch | | |
| - Vay ngắn hạn | 1.400.000.000 | - |
| - Trả nợ vay ngắn hạn | - | 360.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Thành viên | | |
| - Trả nợ vay ngắn hạn | - | 600.000.000 |

*Công nợ phải trả cho các thành viên quản lý chủ chốt*

| | 31/12/2017<br>VND | 01/01/2017<br>VND |
|---|---|---|
| ***Các thành viên Hội đồng quản trị*** | | |
| Ông Thái Nhã Ngôn – Phải trả tiền vay<br>*(Xem thêm thuyết minh mục 5.16.1, 5.16.2)* | 10.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Ông Hồ Vinh Hiển – Phải trả tiền vay<br>*(Xem thêm thuyết minh mục 5.16.1, 5.16.2)* | 1.400.000.000 | - |

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|---|---|
| ***Hội đồng quản trị*** | | |
| Thù lao (phí tư vấn) | 336.000.000 | 336.000.000 |
| Tiền thưởng | 62.357.031 | 77.784.214 |
| ***Ban kiểm soát*** | | |
| Thù lao | 132.000.000 | 132.000.000 |
| Tiền thưởng | - | 39.796.573 |
| ***Ban Tổng Giám đốc*** | | |
| Tiền lương | 611.199.500 | 689.854.231 |
| | **1.141.556.531** | **1.275.435.018** |

### 9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Giao dịch phát sinh với công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số 5.10. Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác không phải là công ty con.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau:

| Công ty liên quan | Nội dung | 31/12/2017<br>VND | 01/01/2017<br>VND |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH USAR Việt Nam | Phải thu tiền hàng *(Xem thêm mục 5.2)* | 4.717.413.702 | 2.948.857.388 |
| | Phải thu khác (lợi tức) *(Xem thêm mục 5.4)* | 421.505.084 | - |

### 9.2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất dược phẩm tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

### 9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

| | | |
|---|---|---|
| **ĐOÀN KIM DÂN** | **ĐOÀN KIM DÂN** | **THÁI NHÃ NGÔN** |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| | | TP.Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2018 |